

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH****ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2338/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 24 tháng 9 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH**Ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ điều chỉnh đối với ô tô, xe máy
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG***Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;**Căn cứ vào Luật Phí và Lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;**Căn cứ Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;**Căn cứ Nghị định số 175/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;**Căn cứ Thông tư số 13/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;**Căn cứ Thông tư số 67/2025/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;**Xét Tờ trình số 524/TTr-STC ngày 11 tháng 9 năm 2026 của Sở Tài chính về việc đề nghị ban hành Quyết định Bảng giá tính Lệ phí trước bạ điều chỉnh, bổ sung đối với ô tô, xe máy trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá điều chỉnh tính lệ phí trước bạ đối với ô tô, xe máy trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang đã được ban hành kèm theo các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang: Số 1756/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2025 về việc ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô, xe máy trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; số 552/QĐ-UBND ngày 25 tháng 3 năm 2026 về việc ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ điều chỉnh, bổ sung đối với ô tô, xe máy trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; số 1645/QĐ-UBND ngày 24 tháng 06 năm 2026 về việc ban hành Bảng giá điều chỉnh tính lệ phí trước bạ đối với ô tô, xe máy trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(Bảng 1, Bảng 2, Bảng 3 kèm theo)

Đối với các loại ô tô, xe máy không được điều chỉnh giá tính lệ phí trước bạ tại Quyết định này thì tiếp tục áp dụng mức giá theo Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô, xe máy trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 1756/QĐ- UBND ngày 30 tháng 12 năm 2025, Quyết định số 552/QĐ-UBND ngày 25 tháng 3 năm 2026, Quyết định số 1645/QĐ-UBND ngày 24 tháng 06 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2026.

Điều 3. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Trưởng Thuế tỉnh Tuyên Quang và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Nguyễn Mạnh Tuấn

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BẢNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ
ĐỐI VỚI Ô TÔ, XE MÁY ĐIỀU CHỈNH**
(Kèm theo Quyết định số 2338/QĐ-UBND ngày 24/9/2026 của
Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

BẢNG 1: Ô TÔ CHỖ NGƯỜI TỪ 9 NGƯỜI TRỞ XUỐNG

Phần 1a. Ô tô chở người từ 9 người trở xuống nhập khẩu						
STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá đã ban hành tại Bảng giá theo QĐ số 552/QĐ-UBND ngày 25/03/2026; số 1756/QĐ-UBND ngày 30/12/2025	Giá tính LPTB điều chỉnh áp dụng từ ngày 01/10/2026 (VNĐ)
1	MAZDA	MAZDA 2 (DNFBLAA)	1,5	5	495.000.000	529.000.000
Phần 1b. Ô tô chở người từ 9 người trở xuống sản xuất, lắp ráp trong nước						
STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá đã ban hành tại Bảng giá theo QĐ số 552/QĐ-UBND ngày 25/03/2026; số 1756/QĐ-UBND ngày 30/12/2025	Giá tính LPTB điều chỉnh áp dụng từ ngày 01/10/2026 (VNĐ)
1	KIA	SONET QY PE 15G	1,5	5	509.000.000	477.000.000

		CVT FL5				
2	KIA	SELTOS SP2I PE 1.5G CVT FH5	1,5	5	649.000.000	610.000.000
3	mitsubishi	xPANDER AT ECO NC1WLRHHLVT2	1,5	7	498.000.000	590.000.000

BẢNG 2: Ô TÔ TẢI

Ô tô vận tải hàng hóa (trừ ô tô pickup, ô tô tải van)				
STT	Trọng tải	Nhãn hiệu	Giá đã ban hành tại Bảng giá theo QĐ số 552/QĐ- UBND ngày 25/03/2026; số 1756/QĐ-UBND ngày 30/12/2025	Giá tính LPTB điều chỉnh áp dụng từ ngày 01/10/2026 (VNĐ)
Nước sản xuất, lắp ráp Việt Nam				
1	Từ 750 kg đến dưới 1 tấn	THACO	201.600.000	256.000.000
2	Từ 1,25 tấn đến dưới 1,5 tấn	TERACO	235.000.000	261.000.000
3	Từ 1,5 tấn đến dưới 2,0 tấn	THACO	329.500.000	492.500.000
4	Từ 2,5 tấn đến dưới 3,0 tấn	HYUNDAI	467.400.000	595.000.000
5	Từ 3,0 tấn đến dưới 3,5 tấn	FOTON	398.800.000	485.000
6		TERACO	411.000.000	520.000.000
7	Từ 4,5 tấn đến dưới 5,5 tấn	ISUZU	655.900.000	857.999.520
8	Từ 5,5 tấn đến dưới 6,5 tấn	TMT	336.000.000	500.000.000
9	Từ 8,5 tấn đến dưới 9,5 tấn	HINO	1.256.700.000	1.600.000.000

BẢNG 3: XE GẮN MÁY HAI BÁNH, XE MÔ TÔ HAI BÁNH

Phần 3a. Xe gắn máy hai bánh sản xuất lắp ráp trong nước						
STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/Công suất (cm3/kw)	Giá đã bán hành tại Bảng giá theo QĐ số 552/QĐ- UBND ngày 25/03/2026; số 1756/QĐ- UBND ngày 30/12/2025	Giá tính LPTB điều chỉnh áp dụng từ ngày 01/10/2026 (VNĐ)
1	Xe gắn máy hai bánh	HYOSUNG	HSV3	49,5	17.900.000	20.600.000
2	Xe gắn máy hai bánh	SYM	PRITI 50- VHA	49,5	24.250.000	26.600.000
3	Xe gắn máy hai bánh	SYM	ELEGANT 50-SE3	49,5	15.860.000	17.300.000
4	Xe gắn máy hai bánh (điện)	BEFORE ALL	BC1	1,65	9.600.000	11.600.000
5	Xe gắn máy hai bánh (điện)	BEFORE ALL	BF26	2,65	20.100.000	22.455.000
6	Xe gắn máy hai bánh (điện)	BEFORE ALL	LATINA VI	1,6	17.964.000	13.200.000
7	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YALIM	ONEVEN UXS ECO	1,8	9.300.000	13.000.000
8	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD1500DT- 2G	2,8	19.690.000	25.000.000
9	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD600DT- 12G	1,45	13.770.000	16.500.000
10	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD800DT-5G	1,5	14.270.000	17.200.000
11	Xe gắn máy hai bánh	VICTORIA	VIRAL-PRO 2	1,55	14.471.000	16.000.000

	(điện)					
12	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD800DT- 16G	1,7	20.490.000	18.990.000
Phần 3b. Xe mô tô hai bánh nhập khẩu từ nước ngoài						
STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/Công suất (cm ³ /kw)	Giá đã ban hành tại Bảng giá theo QĐ số 552/QĐ- UBND ngày 25/03/2026; số 1756/QĐ- UBND ngày 30/12/2025	Giá tính LPTB điều chỉnh áp dụng từ ngày 01/10/2026 (VNĐ)
1	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SCOOPY PRESTIGE	109,51	37.000.000	39.096.000
2	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SCOOPY STYLISH	109,51	35.000.000	38.200.000
3	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MXKING 150	149,79	39.500.000	54.000.000
Phần 3c. Xe mô tô hai bánh sản xuất lắp ráp trong nước						
STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/Công suất (cm ³ /kw)	Giá đã ban hành tại Bảng giá theo QĐ số 552/QĐ- UBND ngày 25/03/2026; số 1756/QĐ- UBND ngày 30/12/2025	Giá tính LPTB điều chỉnh áp dụng từ ngày 01/10/2026 (VNĐ)
1	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK034 VISION	109,5	36.590.000	34.390.000
2	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SIRIUS FI- BSA2	113,7	23.900.000	28.000.000
3	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	EXCITER- BNV1	155,1	55.200.000	59.840.000
4	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	EXCITER- B5VB	155,1	48.000.000	55.000.000